

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ
XÂY DỰNG DI LINH**

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2020



www.kmf-audit.com

Công ty Cổ phần Cấp nước và Xây dựng Di Linh

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 26

Công ty Cổ phần Cấp nước và Xây dựng Di Linh

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước và Xây dựng Di Linh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký Kinh doanh số 58000831612, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp vào ngày 09 tháng 11 năm 2009; thay đổi lần thứ hai ngày 21 tháng 08 năm 2020.

Hoạt động chính của Công ty là khai thác, kinh doanh nước sạch; xây dựng công trình cấp nước, công trình công nghiệp, thủy lợi; khoan thăm dò và khai thác nước ngầm; kinh doanh vật liệu xây dựng; sản xuất, kinh doanh vật tư ngành nước; sản xuất, kinh doanh nước tinh khiết đóng chai..

Công ty có trụ sở chính và Chi nhánh Công ty Cổ phần cấp nước và Xây dựng Di Linh – Trung tâm kiểm định tại 524 đường Hùng Vương, thị trấn Di Linh, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Thọ	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2018
Ông Võ Quốc Trang	Thành viên	miễn nhiệm ngày 08 tháng 09 năm 2020
Ông Nguyễn Hùng Cường		đại diện phần vốn của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng
Ông Nguyễn Đỗ Hùng	Thành viên	
Ông Nguyễn Minh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 18 tháng 09 năm 2020
Ông Nguyễn Khắc Dũng	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Dũng	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2018
Ông Phạm Đình Phương	Thành viên	
Ông Hoàng Văn Thìn	Thành viên	

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Khắc Dũng	Giám đốc	bổ nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2018
Ông Nguyễn Minh Khoa	Phó Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Ông Nguyễn Khắc Dũng	bổ nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2018
----------------------	-----------------------------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán KMF là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Cấp nước và Xây dựng Di Linh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước và Xây dựng Di Linh ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của chúng tôi, Ban Giám đốc Công ty, các báo cáo kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Nguyễn Khắc Dũng
Giám đốc

Ngày 30 tháng 03 năm 2021

Số: 012930112020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước và Xây dựng Di Linh**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của **Công ty Cổ phần Cấp nước và Xây dựng Di Linh** ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 03 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 26, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước và Xây dựng Di Linh tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Trong năm, Công ty thực hiện thay đổi phương pháp tính khấu hao tài sản cố định từ phương pháp khấu hao theo đường thẳng sang phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần dựa theo Quyết định số 394/2019/QĐ-CTNDL ngày 28 tháng 12 năm 2019.



Nguyễn Vũ Dũng
Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 3173-2020-253-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 30 tháng 03 năm 2021

Trần Minh Chánh
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 3505-2020-253-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.714.043.059	5.693.006.201
<i>I. Tiền</i>	110	4	230.323.730	814.368.620
<i>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	130		964.945.734	2.279.758.339
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	545.393.460	1.584.226.589
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	33.000.000	160.116.000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	373.651.082	490.591.143
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	8	12.901.192	44.824.607
<i>III. Hàng tồn kho</i>	140	9	3.376.045.381	2.466.273.846
1. Hàng tồn kho	141		3.376.045.381	2.466.273.846
<i>IV. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		142.728.214	132.605.396
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	36.780.814	105.286.136
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		105.947.400	27.319.260
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		25.128.474.796	22.203.460.172
<i>I. Tài sản cố định</i>	220		20.596.154.640	16.966.192.819
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	20.596.154.640	16.966.192.819
- Nguyên giá	222		38.444.129.787	33.296.860.556
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.847.975.147)	(16.330.667.737)
<i>II. Tài sản dở dang dài hạn</i>	240		2.193.923.479	2.360.922.343
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	2.193.923.479	2.360.922.343
<i>III. Tài sản dài hạn khác</i>	260		2.338.396.677	2.876.345.010
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	2.338.396.677	2.876.345.010
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		29.842.517.855	27.896.466.373

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		12.680.616.089	11.988.977.914
I. Nợ ngắn hạn	310		12.586.151.045	11.902.977.914
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	2.999.672.184	3.326.080.434
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.503.436.000	71.400.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	548.244.681	510.836.963
4. Phải trả người lao động	314		909.892.592	1.169.006.576
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	135.122.259	200.711.960
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	269.783.329	114.941.981
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	6.220.000.000	6.510.000.000
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	-
II. Nợ dài hạn	330		94.465.044	86.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	16	94.465.044	86.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		17.161.901.766	15.907.488.459
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	17.161.901.766	15.907.488.459
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		14.980.000.000	14.200.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.225.042	704.390.063
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			800.000.000	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.366.676.724	1.003.098.396
+ LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.003.098.396	359.022.281
+ LNST chưa phân phối năm nay	421b		363.578.328	644.076.115
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		29.842.517.855	27.896.466.373



Người Lập biểu

Ngày 30 tháng 03 năm 2021



Trần Xuân Cảnh
Kế toán trưởng





Nguyễn Khắc Dũng
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	15.843.789.474	16.395.260.358
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		15.843.789.474	16.395.260.358
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		(11.307.090.377)	(12.527.509.937)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.536.699.097	3.867.750.421
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	401.825	219.078
7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	22 23	20	(676.894.636) (676.894.636)	(197.814.590) (197.814.590)
8. Chi phí bán hàng	25	21	(420.218.144)	(438.369.057)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	(1.848.784.097)	(2.186.036.103)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.591.204.045	1.045.749.749
11. Thu nhập khác	31	24	1.354.386.211	612.078.363
12. Chi phí khác	32	24	(1.188.158.382)	(269.167.409)
13. Lợi nhuận khác	40		166.227.829	342.910.954
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.757.431.874	1.388.660.703
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	(285.883.588)	(280.311.338)
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.471.548.286	1.108.349.365
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	18.5	982	781



Người Lập biểu

Ngày 30 tháng 03 năm 2021



Trần Xuân Cảnh
Kế toán trưởng




Nguyễn Khắc Dũng
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VNĐ

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm trước</i>	<i>Năm nay</i>
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.757.431.874	1.388.660.703
2. Điều chỉnh cho các khoản sau				
- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	02		1.517.307.410	2.026.491.549
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(118.880)	
- Chi phí lãi vay	06		676.894.636	197.814.590
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(327.969.958)	(921.123.212)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.623.545.082	2.691.843.630
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		1.236.184.465	(1.378.258.389)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(909.771.535)	(115.261.757)
- Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		769.175.142	803.492.850
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		606.453.655	(677.092.992)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(325.461.183)	(197.814.590)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(314.019.029)	(120.464.741)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	169.759.507
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.686.106.597	1.176.203.518
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.980.270.367)	(4.496.232.962)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.077.020.541
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	50.000.000
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		118.880	-
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	30		(4.980.151.487)	(3.369.212.421)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước và Xây dựng Di Linh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký Kinh doanh số 58000831612, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp vào ngày 09 tháng 11 năm 2009; thay đổi lần thứ hai ngày 21 tháng 08 năm 2020.

Hoạt động chính của Công ty là khai thác, kinh doanh nước sạch; xây dựng công trình cấp nước, công trình công nghiệp, thủy lợi; khoan thăm dò và khai thác nước ngầm; kinh doanh vật liệu xây dựng; sản xuất, kinh doanh vật tư ngành nước; sản xuất, kinh doanh nước tinh khiết đóng chai.

Công ty có trụ sở chính và Chi nhánh Công ty Cổ phần cấp nước và Xây dựng Di Linh – Trung tâm kiểm định tại 524 đường Hùng Vương, thị trấn Di Linh, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VNĐ).

11/01/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 17 năm
Máy móc thiết bị	6 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 20 năm
Thiết bị văn phòng	5 – 10 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ Chi phí đồng hồ thuê bao;
- ▶ Chi phí ống cấp, ống trục chung

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

▶ **Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.11 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.12 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

4. TIỀN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	171.182.085	63.472.515
Tiền gửi ngân hàng	59.141.645	750.896.105
TỔNG CỘNG	230.323.730	814.368.620

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ủy ban nhân dân xã Tân Nghĩa	131.497.399	-
Ủy ban nhân dân xã Sơn Điền	115.618.895	467.618.895
Ủy ban nhân dân xã Đình Lạc	43.783.302	448.118.544
Phòng y tế huyện Di Linh	73.688.001	254.964.117
Ủy ban nhân dân xã Liên Đàm	27.764.949	187.872.760
Ủy ban nhân dân xã Đình Trang Hòa	1.151.723	170.605.045
Phải thu từ khách hàng sử dụng nước	58.510.745	35.884.306
Phải thu từ khách hàng xây dựng ống nhánh	93.378.446	19.162.922
TỔNG CỘNG	545.393.460	1.584.226.589

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đo lường	33.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Thủy lâm Di Linh	-	154.116.000
Nhà cung cấp khác	-	6.000.000
TỔNG CỘNG	33.000.000	160.116.000

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tạm ứng cho nhân viên	123.648.256	-	266.893.675	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	37.000.000	-	50.239.154	-
Quỹ phúc lợi	15.988.757	-	34.043.736	-
Nguyễn Như Phong	87.100.689	-	93.876.239	-
Phải thu khác	109.913.380	-	45.538.339	-
TỔNG CỘNG	373.651.082	-	490.591.143	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

8. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

VNĐ

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>
Hàng tồn kho	108	12.901.192	810	44.824.607

Tài sản thiếu chờ xử lý là công cụ dụng cụ được xác định thiếu theo biên bản kiểm kê hàng tồn kho ngày 31 tháng 12 năm 2020.

9. HÀNG TỒN KHO

VNĐ

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên liệu, vật liệu	1.877.477.071	-	1.409.306.571	-
Công cụ dụng cụ	61.040.000	-	466.392.875	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.437.528.310	-	590.574.400	-
TỔNG CỘNG	3.376.045.381	-	2.466.273.846	-

Công ty Cổ phần Cấp nước và Xây dựng Di Linh

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VNĐ Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	6.924.542.366	5.404.950.981	20.640.704.936	326.662.273	33.296.860.556
Mua trong năm	-	-	552.938.182	132.554.545	685.492.727
Đầu tư XDCB hoàn thành	198.521.327	-	4.209.403.491	53.851.686	4.461.776.504
Số cuối năm	7.123.063.693	5.404.950.981	25.403.046.609	513.068.504	38.444.129.787
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	1.976.399.226	332.000.000	4.057.338.902	75.267.273	6.441.005.401
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	3.881.478.146	2.342.652.990	9.956.190.481	150.346.120	16.330.667.737
Khấu hao trong năm	233.339.032	322.946.052	921.110.076	39.912.250	1.517.307.410
Thanh lý trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	4.114.817.178	2.665.599.042	10.877.300.557	190.258.370	17.847.975.147
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	3.043.064.220	3.062.297.991	10.684.514.455	176.316.153	16.966.192.819
Số cuối năm	3.008.246.515	2.739.351.939	14.525.746.052	322.810.134	20.596.154.640

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

11. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	471.000.000	471.000.000
- Xây dựng cơ bản	1.722.923.479	1.889.922.343
TỔNG CỘNG	2.193.923.479	2.360.922.343

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	36.780.814	105.286.136
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn	720.252.012	817.770.605
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	623.946.334	656.871.587
Phân bổ ống nhánh	-	918.551.932
Chi phí trả trước dài hạn khác	994.198.331	483.150.886
TỔNG CỘNG	2.338.396.677	2.876.345.010

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán				
- Công ty TNHH Đầu tư Thủy lâm Di Linh	431.039.218	431.039.218	-	-
- Công ty TNHH Xây dựng Công nghệ môi trường Thiện Vinh	253.346.300	253.346.300	295.169.759	295.169.759
- Công ty TNHH MTV Thương mại Thanh Dung	597.719.650	597.719.650	923.640.960	923.640.960
- Công ty TNHH Xây dựng Cấp thoát nước Thanh Hà	254.479.804	254.479.804	484.843.440	484.843.440
- Công ty TNHH Đầu tư Bếp Xanh Việt Nam	257.296.008	257.296.008	416.623.280	416.623.280
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Bảo Lộc	154.935.880	154.935.880	154.935.880	154.935.880
- Phải trả đối tượng khác	729.456.576	729.456.576	850.867.115	850.867.115
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 26)				
- Công ty Cổ phần Hawaco miền Nam	321.398.748	321.398.748	200.000.000	200.000.000
TỔNG CỘNG	2.999.672.184	2.999.672.184	3.326.080.434	3.326.080.434

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 24</i>)	280.311.338	285.883.588	(314.019.029)	252.175.897
Thuế thu nhập cá nhân	1.755.200	-	(1.755.185)	15
Thuế tài nguyên	72.762.300	465.082.800	(502.646.400)	35.198.700
Thuế bảo vệ môi trường	147.720.215	1.241.165.995	(1.133.087.026)	255.799.184
Các loại thuế khác	8.287.910	31.938.919	(35.155.944)	5.070.885
TỔNG CỘNG	<u>510.836.963</u>	<u>2.024.071.302</u>	<u>(1.986.663.584)</u>	<u>548.244.681</u>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	92.260.556	106.628.960
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	42.861.703	94.083.000
TỔNG CỘNG	<u>135.122.259</u>	<u>200.711.960</u>

16. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	176.845.782	4.350.436
Bảo hiểm xã hội	48.796.724	41.942.854
Bảo hiểm y tế	9.259.149	10.385.154
Bảo hiểm thất nghiệp	3.827.194	4.934.435
Kinh phí công đoàn	12.232.752	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.821.728	53.329.102
TỔNG CỘNG	<u>269.783.329</u>	<u>114.941.981</u>
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	94.465.044	86.000.000

Công ty Cổ phần Cấp nước và Xây dựng Di Linh

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

17. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm			Số cuối năm		VNĐ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
Vay ngân hàng	4.000.000.000	4.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000		
Vay đối tượng khác	930.000.000	930.000.000	220.000.000	1.150.000.000	-	-		
Vay các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	1.580.000.000	1.580.000.000	8.440.000.000	7.800.000.000	2.220.000.000	2.220.000.000		
TỔNG CỘNG	6.510.000.000	6.510.000.000	16.660.000.000	16.950.000.000	6.220.000.000	6.220.000.000		

17.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VNĐ)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín theo hợp đồng tín dụng số LD1833801022 ngày 04/12/2018, GGN LD2033600234, GGN LD2033700608, GGN LD2033700081 lần lượt từ tháng 12/2020	4.000.000.000	Trả gốc ngày 2/06/2021, trả lãi ngày 30 hàng tháng	8,5%/ năm	Thế chấp bằng Quyền sử dụng đất

17.2 Các khoản vay bên liên quan

Đối tượng	Số cuối năm (VNĐ)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Vay Bà Lê Thị Thu theo hợp đồng số các hợp đồng số 07.08.11,15/2020/CNDL/HĐTĐ, lãi suất 9%/năm	2.220.000.000	18/11/2021	9% / năm	Tin chấp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	VNĐ Tổng cộng
Năm trước:					
Số đầu năm	14.200.000.000	814.389.098	-	359.022.281	15.373.411.379
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.108.349.365	1.108.349.365
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	(109.999.035)	-	-	(109.999.035)
Chi trả cổ tức	-	-	-	(393.937.811)	(393.937.811)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(45.000.000)	(45.000.000)
Giảm khác	-	-	-	(25.335.439)	(25.335.439)
Số cuối năm	14.200.000.000	704.390.063	-	1.003.098.396	15.907.488.459
Năm nay:					
Số đầu năm	14.200.000.000	704.390.063	-	1.003.098.396	15.907.488.459
Góp vốn trong năm	780.000.000	-	-	-	780.000.000
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	1.471.548.286	1.471.548.286
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	110.834.979	-	(110.834.979)	-
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	(800.000.000)	800.000.000	-	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	(886.300.000)	(886.300.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(110.834.979)	(110.834.979)
Số cuối năm	14.980.000.000	15.225.042	800.000.000	1.366.676.724	17.161.901.766

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm			Số đầu năm			VNĐ
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Tỷ lệ %	Tổng số	Cổ phiếu thường	Tỷ lệ	
Công ty TNHH Một thành viên cấp thoát nước Lâm Đồng	5.541.280.000	554.128	36,99	5.255.000.000	525.500	37,01	
Vốn góp của đối tượng khác	9.438.720.000	943.872	63,01	8.945.000.000	894.500	62,99	
TỔNG CỘNG	14.980.000.000	1.498.000	100	14.200.000.000	1.420.000	100	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	14.200.000.000	14.200.000.000
Vốn góp tăng trong năm	780.000.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
	14.980.000.000	14.200.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
Cổ tức đã công bố	852.000.000	709.920.000
Cổ tức đã chi trả	(780.000.000)	(941.174.968)

18.4 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	1.498.000	1.420.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	1.498.000	1.420.000
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	1.498.000	1.420.000

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế. Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCĐ-CNDL2020 ngày 29 tháng 05 năm 2020 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020, thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ của Công ty thêm 780.000.000 VND, tương ứng 78.000 cổ phần thông qua hình thức chia cổ tức. Trong năm 2020, Công ty đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu này và vốn điều lệ của Công ty sau đợt phát hành cổ phiếu mới là 14.980.000.000 VND, tương đương 1.498.000 cổ phần.

18.5 Lãi trên cổ phiếu

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi thuần sau thuế	1.471.548.286	1.108.349.365
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.471.548.286	1.108.349.365
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.498.000	1.420.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	982	781

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	12.412.034.240	11.027.079.156
Doanh thu thi công lắp đặt	2.852.176.628	4.948.834.385
Doanh thu cung cấp dịch vụ	579.578.606	419.346.817
Doanh thu thuần	<u>15.843.789.474</u>	<u>16.395.260.358</u>

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	<u>401.825</u>	<u>219.078</u>

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	676.894.636	197.814.590
TỔNG CỘNG	<u>676.894.636</u>	<u>197.814.590</u>

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí công cụ, dụng cụ	415.218.144	429.789.057
Chi phí dịch vụ mua ngoài	<u>5.000.000</u>	<u>8.580.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>420.218.144</u>	<u>438.369.057</u>

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	747.281.798	890.808.079
Chi phí khấu hao tài sản cố định	213.320.947	264.635.405
Chi phí công cụ, dụng cụ	80.597.878	100.905.725
Thuế, phí và lệ phí	82.716.697	3.916.528
Chi phí dịch vụ mua ngoài	454.040.935	419.135.723
Chi phí bằng tiền khác	<u>270.825.842</u>	<u>506.634.643</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.848.784.097</u>	<u>2.186.036.103</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.333.698.289	2.047.161.319
Chi phí nhân công	4.108.121.910	4.268.228.322
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.145.846.501	2.026.491.549
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.253.548.471	1.174.949.852
Chi phí bằng tiền khác	3.767.201.635	5.819.820.522
TỔNG CỘNG	<u>13.608.416.806</u>	<u>15.336.651.564</u>

24. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác		
Khoản viện trợ quốc tế ODA	1.323.670.240	-
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	-	377.272.728
Thu từ tiền công mở nước, sang tên đồng hồ	-	52.367.567
Nhận tiền bảo hiểm tai nạn	-	128.696.057
Khác	30.715.971	53.742.011
	<u>1.354.386.211</u>	<u>612.078.363</u>
Chi phí khác		
Thực hiện chi phí viện trợ	1.144.325.761	-
Thanh lý nhượng bán tài sản	-	146.897.557
Lương nhân viên mở nước, sang tên đồng hồ	-	24.860.918
Các khoản phạt	43.824.529	14.329.073
Khác	8.092	83.079.861
	<u>1.188.158.382</u>	<u>269.167.409</u>
LỢI NHUẬN/ (LỖ) KHÁC THUẦN	<u>166.227.829</u>	<u>342.910.954</u>

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hàng năm của Công ty là 20%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và lợi nhuận tính thuế.

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.757.431.874	1.388.660.703
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lỗ theo kế toán:		
- Chi phí không có chứng từ hợp lệ	43.824.529	24.825.982
Lãi thuần điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	1.801.256.403	1.413.486.685
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành	1.801.256.403	1.413.486.685
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành	360.251.281	280.311.338
Số thuế TNDN được giảm theo NĐ 114/2020/NĐ-CP	(108.075.384)	-
Thuế TNDN phải trả đầu năm	280.311.338	95.129.302
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu/(thừa) năm trước	-	25.335.439
Thuế TNDN bị truy thu	33.707.691	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(314.019.029)	(120.464.741)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	252.175.897	280.311.338

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VNĐ	
			Năm nay	Năm trước
Công ty cổ phần Hawaco Miền Nam	Công ty đầu tư	Mua hàng	321.398.748	-
		Trả tiền hàng	200.000.000	439.859.200
Nguyễn Khắc Dũng	Giám đốc	Vay tiền	270.000.000	1.000.000.000
		Trả tiền vay	270.000.000	1.045.000.000
Nguyễn Văn Thọ	Chủ tịch HĐQT	Vay tiền	-	1.410.000.000
		Trả tiền vay	1.580.000.000	-
Trần Xuân Cảnh	Kế toán trưởng	Vay tiền	-	100.000.000
		Trả tiền vay	-	130.000.000
Hoàng Văn Thìn	Cổ đông	Vay tiền	30.000.000	-
		Trả tiền vay	30.000.000	-
Nguyễn Thị Thanh Tâm	Cổ đông	Vay tiền	380.000.000	-
		Trả tiền vay	380.000.000	-
Nguyễn Thị Diễm Hương	Cổ đông	Vay tiền	12.000.000	-
		Trả tiền vay	12.000.000	-
Nguyễn Thị Ngọc Diệp	Cổ đông	Vay tiền	4.240.000.000	-
		Trả tiền vay	4.240.000.000	-
Lê Thị Thu	Vợ Chủ tịch HĐQT	Vay tiền	3.520.000.000	-
		Trả tiền vay	1.300.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VNĐ				
	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán (Thuyết minh số 13)				
Công ty cổ phần Hawaco Miền Nam	Công ty đầu tư	Mua hàng	321.398.748	200.000.000
Vay (Thuyết minh số 17)				
Lê Thị Thu	Vợ Chủ tịch HĐQT	Vay tiền	2.220.000.000	-
Nguyễn Văn Thọ	Chủ tịch HĐQT	Vay tiền	-	1.580.000.000
TỔNG CỘNG			2.220.000.000	1.580.000.000

27. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Người lập biểu

Ngày 30 tháng 03 năm 2021



Trần Xuân Cảnh
Kế toán trưởng




Nguyễn Khắc Dũng
Giám đốc





**KEEP
MOVING
FORWARD**